

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**V/v điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững
lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030
trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2257/QĐ-BGDĐT ngày 08/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung Mục 3 của Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 2161/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 4822/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2440/TTr-SGDĐT ngày 16/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Mục 3 của Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định (ban hành kèm theo Quyết định số 4822/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh).

(Nội dung điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Kế hoạch theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4822/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh.

Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tổ

chức, triển khai thực hiện Kế hoạch; đơn đốc, theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện cho Bộ Giáo dục và Đào tạo và UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành đoàn thể có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ GD&ĐT;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - HĐND tỉnh;
 - UBMTTQVN tỉnh;
 - CT, PCT VX,
 - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
 - PVP VX;
 - Lưu: VT, K9.
- } (Báo cáo)

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC

Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Mục 3 “Các chỉ số theo dõi, giám sát” của Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Quyết định số 4822/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Định)

3. Một số chỉ số theo dõi, giám sát

T T	Chỉ số theo dõi, giám sát	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Mức phấn đấu (mức bình quân của cả tỉnh Bình Định)		
				2020	2025	2030
Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng (mục tiêu toàn cầu 4.1)						
1	Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học	%	101,3	101	100,3	100
	Trong đó: - Nam	%	102	101,6	100,3	100
	- Nữ	%	101,5	101,2	100	100
2	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học	%	99,2	99,4	99,5	99,8
	Trong đó: - Nam	%	99,0	99	99,5	99,8
	- Nữ	%	99,2	99,4	99,4	99,7
3	Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	%	99,9	99,9	99,9	99,9
	Trong đó: - Nam	%	99,9	99,9	99,9	99,9
	- Nữ	%	99,9	99,9	99,9	99,9
	- Riêng dân tộc thiểu số	%	98,1	98,5	99	99
4	Tỷ lệ học sinh được hoàn thành cấp tiểu học	%	97,1	97,4	98	99
	Trong đó: - Nam	%	97,1	97,4	98	99
	- Nữ	%	97,1	97,4	98	99
	- Riêng dân tộc thiểu số	%	90,2	92	95	99
5	Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp	%	96	98	99	100

T T	Chỉ số theo dõi, giám sát	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Mức phấn đấu (mức bình quân của cả tỉnh Bình Định)		
				2020	2025	2030
	trung học cơ sở					
	Trong đó: - Nam	%	95,6	97,6	98,8	99,4
	- Nữ	%	95,8	98,2	99	99,8
6	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	94	95	97	99,5
	Trong đó: - Nam	%	94	95	97	99,5
	- Nữ	%	93	94	96,8	99,2
7	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở	%	99,5	99,6	99,7	100
	Trong đó: - Nam	%	99,5	99,6	99,7	100
	- Nữ	%	99,5	99,5	99,7	100
	- Riêng dân tộc thiểu số	%	96	98	98,5	99
8	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình trung học cơ sở	%	84	85	87	90
	Trong đó: - Nam	%	84	85	87	90
	- Nữ	%	83,8	85	87	90
	- Riêng dân tộc thiểu số	%	81	82	83	86
9	Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở	%	99,2	99,5	99,9	100
	Trong đó: - Nam	%	99,3	99,5	99,9	100
	- Nữ	%	99,1	99,3	99,7	100
	- Riêng dân tộc thiểu số	%	97	98	98	99
10	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học tiểu học	%	2,4	2,4	1,00	0,1
	Trong đó: Dân tộc thiểu số	%	2,5	2,5	1,00	0,3
11	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học trung học cơ sở	%	7,5	7,5	6,0	2,0

T T	Chỉ số theo dõi, giám sát	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Mức phấn đấu (mức bình quân của cả tỉnh Bình Định)		
				2020	2025	2030
	Trong đó: Dân tộc thiểu số	%	8,0	8,0	6,0	2,0
12	Số năm đi học được miễn học phí:					
	- Mầm non	Năm	0	1	1	1
	- Tiểu học	Năm	5	5	5	5
	- THCS	Năm	0	4	4	4
Đến năm 2030, đảm bảo rằng tất cả trẻ em được chăm sóc và phát triển để sẵn sàng tham gia học tiểu học (Mục tiêu toàn cầu 4.2)						
13	Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp mầm non:					
	Nhà trẻ (so với độ tuổi 0 - dưới 3 tuổi)	%	28,5	30	35	40
	- Nam	%	28,5	30	35	40
	- Nữ	%	28,5	30	35	40
	Mẫu giáo (so với độ tuổi 3 - 5 tuổi)	%	91,9	92,0	95	97
	- Nam	%	91,9	92,0	95	97
	- Nữ	%	91,8	92,0	95	97
	Trẻ em 5 tuổi (so với độ tuổi 5 tuổi) đi học mẫu giáo	%	98,6	99,9	99,9	99,9
	- Nam	%	98,9	99,9	99,9	99,9
	- Nữ	%	98,5	99,9	99,9	99,9
14	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đến trường được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	%	90	95	97	99
	Trong đó: - Nam	%	90	99	99,1	99,3
	- Nữ	%	89	98,9	99,1	99,3
	- Riêng dân tộc thiểu số	%	82	85	88	90

T T	Chỉ số theo dõi, giám sát	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Mức phấn đấu (mức bình quân của cả tỉnh Bình Định)		
				2020	2025	2030
Đến năm 2030, tăng số thanh niên và người lớn có các kỹ năng phù hợp, gồm kỹ năng kỹ thuật và nghề nghiệp, để có việc làm, công việc tốt và làm chủ doanh nghiệp						
15	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên tham gia các chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp sư phạm:	%	75	80	85	90
	Trong đó: - Nam	%	75	80	85	90
	- Nữ	%	75	80	85	90
Đến năm 2030, tăng số thanh niên và người lớn có các kỹ năng phù hợp, gồm kỹ năng kỹ thuật và nghề nghiệp, để có việc làm, công việc tốt và làm chủ doanh nghiệp (Mục tiêu toàn cầu 4.4)						
16	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo	%	22	25	30	45
17	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin	%	62	70	80	90
	Trong đó: - Nam	%	62	70	80	90
	- Nữ	%	62	70	80	90
Đến năm 2030, xóa bỏ bất bình đẳng giới trong giáo dục và đảm bảo quyền bình đẳng với tất cả trình độ giáo dục và đào tạo nghề cho những người dễ tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ tổn thương (Mục tiêu toàn cầu 4.5)						
18	Chỉ số bình đẳng trong giáo dục đào tạo theo giới tính (Nữ/Nam)					
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học		0,99	0,99	0,99	1
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học		0,98	0,98	0,98	1
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS		0,99	0,99	0,99	1
Đến năm 2030, bảo đảm tất cả thanh thiếu niên và tỷ lệ đáng kể người lớn, cả nam và nữ biết đọc, viết và làm toán (Mục tiêu toàn cầu 4.6)						

T T	Chỉ số theo dõi, giám sát	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Mức phấn đấu (mức bình quân của cả tỉnh Bình Định)		
				2020	2025	2030
19	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi biết chữ	%	97,6	98	98,8	99,6
20	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi mù chữ tham gia các lớp xóa mù chữ:					
	- Mức 1 (hoàn thành lớp 3)	%	20	30	50	70
	- Mức 1 (hoàn thành lớp 5)	%	15	20	40	60
<p>Đến năm 2030, tất cả những người đi học đều có được kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững, bao gồm: Giáo dục về phát triển bền vững và lối sống bền vững, quyền con người, bình đẳng giới, thúc đẩy một nền văn hóa hòa bình, không bạo lực, công dân toàn cầu; có sự đa dạng văn hóa cũng như những đóng góp của văn hóa đối với phát triển bền vững (Mục tiêu toàn cầu 4.7)</p>						
21	Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV					
	- Tiểu học	%	95	99	100	100
	- THCS	%	95	99	100	100
	- THPT	%	95	99	100	100
<p>Đến năm 2030, xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật, bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện, hiệu quả cho tất cả mọi người (Mục tiêu toàn cầu 4.a)</p>						
22	Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non có:					
	- Có điện	%	97	98	99	100
	- Internet dùng cho mục đích học tập	%	10	15	20	30
	- Máy tính dùng cho mục đích học tập	%	10	15	20	30
	- Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với trẻ em khuyết tật	%	5	7	9	15
	- Nước uống	%	90	92	95	97
	- Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%	74	78	85	90

T T	Chỉ số theo dõi, giám sát	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Mức phấn đấu (mức bình quân của cả tỉnh Bình Định)		
				2020	2025	2030
	- Chỗ rửa tay thuận tiện	%	74	78	85	90
23	Tỷ lệ trường tiểu học có:					
	- Có điện	%	97	98	99	100
	- Internet dùng cho mục đích giảng dạy và học tập	%	10	15	20	30
	- Máy tính dùng cho mục đích giảng dạy và học tập	%	10	15	20	30
	- Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật	%	5	7	9	15
	- Nước uống	%	90	92	95	97
	- Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%	74	78	85	90
	- Chỗ rửa tay thuận tiện	%	74	78	85	90
24	Tỷ lệ trường THCS có:					
	- Có điện	%	97	98	99	100
	- Internet dùng cho mục đích giảng dạy và học tập	%	10	15	20	30
	- Máy tính dùng cho mục đích giảng dạy và học tập	%	10	15	20	30
	- Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật	%	5	7	9	15
	- Nước uống	%	90	92	95	97
	- Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%	74	78	85	90
	- Chỗ rửa tay thuận tiện	%	74	78	85	90
25	Tỷ lệ trường THPT có:		97	98	99	100
	- Có điện	%	10	15	20	30
	- Internet dùng cho mục đích giảng dạy và học tập	%	10	15	20	30

T T	Chỉ số theo dõi, giám sát	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Mức phấn đấu (mức bình quân của cả tỉnh Bình Định)		
				2020	2025	2030
	- Máy tính dùng cho mục đích giảng dạy và học tập	%	5	7	9	15
	- Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật	%	90	92	95	97
	- Nước uống	%	74	78	85	90
	- Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%	74	78	85	90
	- Chỗ rửa tay thuận tiện	%	97	98	99	100
<p>Đến năm 2030, tăng nguồn cung giáo viên có trình độ, thông qua hợp tác quốc tế về đào tạo giáo viên tại các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia kém phát triển nhất và đang phát triển (Mục tiêu toàn cầu 4.c)</p>						
26	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên					
	- Mầm non	%	98	80	90	100
	- Tiểu học	%	99,8	62	70	90
	- THCS	%	99,7	78	85	95
	- THPT	%	99,6	100	100	100